Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																						
				Văn Phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số và trẻ em	Chi cục An toàn thực phẩm	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Bệnh viện Đa liễu Nam Định	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phổi Nam Định	Bệnh viện Phổi Hà Nam	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Tâm thần Nam Định	Bệnh viện Tâm thần Hà Nam	Bệnh viện Phục hồi chức năng Nam Định	Bệnh viện Đa khoa Nho Quan	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm Cấp cứu 115	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình	Trung tâm Bảo trợ xã hội Ninh Bình	Trung tâm Bảo trợ xã hội Nam Định	Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí		7.361	4.500		300															2.561						
1	Quản lý hành chính (Loại 340 -341)		4.800	4.500		300																					
	Số thu phí, lệ phí		4.800	4.500		300																					
	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN		4.800	4.500		300																					
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại (*)																				2.561						
2	Sự nghiệp Y tế (Loại 130-139)		2.561																		2.561						
	Số thu phí, lệ phí		2.561																		128						
	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN		128																		2.433						
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại		2.433																								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		410.375	62.826	16.999	19.843	6.535	1.557	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000	99.649	23.448	8.730	7.720	2.803	28.290	20.422	28.191	46.988
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 -341)		60.948	40.344	7.061	13.543																					
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	38.749	24.441	6.335	7.973																					
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	20.557	14.887	484	5.186																					
-	Chi thường xuyên giao tự chủ *(Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)*	18	1.642	1.016	242	384																					
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)		212.230	12.814	6.300	6.300	6.535	1.557	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000	99.649	23.448	8.730	7.720	2.803				
2.1	*Loại 130-131*																										
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																									
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12																									
2.3	*Loại 130-132*		*44.466*				*6.535*	*1.557*	*1.000*	*77*	*1.411*	*110*	*13.704*	*1.065*	*700*	*3.000*	*9.307*	*6.000*									
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																									
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	43.909				6.535	1.000	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000									
	Chi thường xuyên không giao tự chủ nguồn viện trợ	12	557					557																			
2.4	*Loại 130-134*		6.300			6.300																					
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	6.300			6.300													*99.649*	*23.448*	*8.730*	*7.720*	*2.803*				
2.5	*Loại 130-139*		*155.164*	*12.814*															*99.649*	*23.448*	*8.730*	*7.720*	*2.803*				
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																									
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	*155.164*	*12.814*																							
2.6	*Loại 130-151*		6.300		6.300																						
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	12	6.300		6.300																			28.290	20.422	28.191	46.988
4	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370)		137.197	9.668	3.638																						
4.1	*Loại 370-372*		3.638		*3.638*																						
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																									
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (3)	12	3.638		3.638																			*28.290*	*20.422*	*28.191*	*46.988*
4.2	*Loại 370-398*		133.559	*9.668*																				28.290	20.422	28.191	46.988
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13																									
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	133.559	9.668																							
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1010794	1081136	1096815	1042190	1046007	1051999	1046004	1096606	1005790	1052001	1067534	1046234	1052000	1046233	1003302	1079160	1003554	1112844	1121176	1122006	1042355	1042347	1046679	1079883
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			1311	1311	1311	1311	1321	1325	1321	1311	1321	1325	1311	1321	1325	1324	1315	1311	1311	1311	1311	1311	1312	1311	1324	1327

Ghi chú:

- Kinh phí chưa thực hiện phân bổ: 367.858 triệu đồng, trong đó:
+ Kinh phí quản lý nhà nước : 350 triệu đồng;
+ Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề : 38.409 triệu đồng;
+ Kinh phí sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 317.457 triệu đồng
+ Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội: 3.385 triệu đồng
+ Kinh phí sự nghiệp quốc phòng: 2.464 triệu đồng;

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình **Mẫu biểu số 48**

Chương: 423

Cấp NS: 02

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn Phòng Sở Y tế

Mã số: 1010794

Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Văn Phòng Sở Y tế
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí**		**4.500**
1	**Quản lý hành chính (Loại 340 -341)**		***4.500***
	Số thu phí, lệ phí		4.500
	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN		4.500
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại (*)		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**62.826**
1	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 -341)**		**40.344**
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	24.441
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	14.887
-	Chi thường xuyên giao tự chủ *(Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)*	18	1.016
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**12.814**
2.5	***Loại 130-139***		***12.814***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	12	12.814
4	**Chi đảm bảo xã hội (Loại 370)**		**9.668**
4.3	***Loại 370-398***		***9.668***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (3)	12	9.668

(1) Bao gồm:

- Mua sắm: 2.717 triệu đồng, trong đó:

+ 02 Máy in màu in chứng chỉ hành nghề: 40 triệu đồng;

+ Mua công cụ dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế: 98 triệu đồng;

+ Mua công cụ dụng cụ, trang thiết bị hội trường, phòng họp trực tuyến: 2.139 triệu đồng;

+ 16 Điều hòa: 440 triệu đồng

- Sửa chữa: 9.800 triệu đồng , trong đó Kinh phí Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình (trụ sở Tòa án cũ): 9.800 triệu đồng.

- Đặc thù: 2.370 triệu đồng, trong đó:

+ Duy trì Hệ thống ISO: 100 triệu đồng;

+ Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí: 1.740 triệu đồng;

+ Kinh phí phục vụ Xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực y tế: 180 triệu đồng;

+ Chi phí chuyển trụ sở làm việc: 350 triệu đồng.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Chi cục Dân số và trẻ em
Mã số: 1081136
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Chi cục Dân số và trẻ em
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**16.999**
1	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 -341)**		**7.061**
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	6.335
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	484
-	Chi thường xuyên giao tự chủ *(Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)*	18	242
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**6.300**
2.6	***Loại 130-151***		***6.300***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	12	6.300
4	**Chi đảm bảo xã hội (Loại 370)**		**3.638**
4.2	***Loại 370-372***		***3.638***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (3)	12	3.638

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Đặc thù 484 triệu đồng:

+ Kinh phí tham gia bồi dưỡng,tập huấn chuyên môn nghiệp vụ: 160 triệu đồng

+ Kinh phí di chuyển trụ sở: 187 triệu đồng

+ Hoạt động kỷ niệm ngành Dân số, các hội nghị sơ kết, tổng kết: 137 triệu đồng

(2) bao gồm:

- Đặc thù 6.300 triệu đồng: Kinh phí hoạt động chuyên môn phục vụ công tác Dân số - KHHGĐ (Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ; Phát triển hệ thông thông tin chuyên ngành dân số; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp; Truyền thông về dân số; Chương trình mở rộng tầm soát chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh; Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Chương trình kiểm soát mất cân bằng giới khi sinh) : 6.300 triệu đồng

(3) bao gồm:

- Đặc thù 3638 triệu đồng: Kinh phí hoạt động bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Truyền thông, giáo dục, vận động xã hội thực hiện các mục tiêu về trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em; tập huấn nâng cao năng lực về công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, tổ chức Tháng hành động vì trẻ em; các hoạt động trong Tết trung thu, ngày Quốc tế thiếu nhi cho trẻ em): 3.638 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình

Chương: 423

Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Chi cục An toàn thực phẩm

Mã số: 1096815

Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Chi cục An toàn thực phẩm
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí**		**300**
1	**Quản lý hành chính (Loại 340 -341)**		***300***
	Số thu phí, lệ phí		300
	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN		300
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại (*)		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**19.843**
1	**Chi quản lý hành chính (Loại 340 -341)**		**13.543**
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	7.973
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	5.186
-	Chi thường xuyên giao tự chủ *(Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)*	18	384
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**6.300**
2.4	***Loại 130-134***		***6.300***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	12	6.300

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Sửa chữa 4.986 triệu đồng : Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Ninh Bình: 4.986 triệu đồng;

- Đặc thù: 200 triệu đồng trong đó

+ Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí: 200 triệu đồng

(2) Bao gồm:

- Đặc thù 6.300 triệu đồng :Kinh phí thực hiện hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm (Chi mua hàng hóa, vật tư; Hoạt động kiểm tra, hậu kiểm về an toàn thực phẩm và phục vụ các sự kiện quan trọng của tỉnh; Chi hoạt động kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP ; Hội nghị, tập huấn cho các đối tượng; Hoạt động truyền thông về ATTP; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ; Xây dựng mô hình điểm về nâng cao nâng cao năng suất chất lượng đảm bảo ATTP; Duy trì mô hình điểm Mô hình điểm tuyến phố an toàn thực phẩm tại phường Hoa Lư; Diễn tập phòng chống ngộ độc thực phẩm): 6.300 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình
Mã số: 1042190
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**6.535**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**6.535**
2.3	***Loại 130-132***		***6.535***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	6.535

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

Đặc thù: - Kinh phí thực hiện Nghị quyết 26/2025/NQ-HĐND quy định về một số chính sách trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác của tỉnh Ninh Bình: 6.535 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Nam Định
Mã số: 1046007
Mã KBNN : 1321

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Đa khoa Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**1.557**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**1.557**
2.3	***Loại 130-132***		***1.557***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	1.000
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ từ nguồn viện trợ (2)	12	557

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

Đặc thù: - Kinh phí thực hiện Nghị quyết 26/2025/NQ-HĐND quy định về một số chính sách trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác của tỉnh Ninh Bình: 1.000 triệu đồng

(2) Bao gồm:

Đặc thù:-Tiếp nhận thiết bị chụp hình đáy mắt (khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của Tổ chức Orbis): 557 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Hà Nam
Mã số: 1051999
Mã KBNN : 1325

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**1.000**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**1.000**
2.3	***Loại 130-132***		***1.000***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	1.000

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

Đặc thù:

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 26/2025/NQ-HĐND quy định về một số chính sách trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác của tỉnh Ninh Bình: 1.000 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Da liễu Nam Định
Mã số: 1046004
Mã KBNN : 1321

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Da liễu Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		77
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		77
2.3	***Loại 130-132***		77
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	77

Ghi chú:
(1) bao gồm:
+ **Đặc thù:** Kinh phí hoạt động phòng, chống Phong: 77.000.000 đồng

SỞ Y TẾ

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình
Mã số: 1096606
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**1.411**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**1.411**
2.3	***Loại 130-132***		***1.411***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	1.411

Ghi chú:
(1) bao gồm:
- **Đặc thù 1.411 trđ:** Sàng lọc phát hiện Lao, COPD và Hen phế quản tại cộng đồng 1.411 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phổi Nam Định

Mã số: 1005790

Mã KBNN : 1321

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Phổi Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**110**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**110**
2.3	*Loại 130-132*		***110***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	110

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

Đặc thù: 110 triệu đồng

+ Kinh phí hoạt động phòng chống lao 70 triệu đồng

+ Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen COPD 40 triệu đồng.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phổi Hà Nam
Mã số: 1052001
Mã KBNN : 1325

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Phổi Hà Nam
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**13.704**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**13.704**
2.3	***Loại 130-132***		***13.704***
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	13.704

Ghi chú:
(1) Bao gồm:

- Mua sắm 8.300 triệu đồng: Mua sắm trang thiết bị y tế (tủ đầu giường bệnh nhân; Giường bệnh nhân; 01 Hệ thống CT Scanner (*<64 lát cắt/vòng quay*)):8.300 triệu đồng.

- Sửa chữa 4.000 triệu đồng: Cải tạo, sửa chữa Khu nhà điều trị bệnh nhân (Khoa lao phổi và Lao ngoài phổi) Bệnh viện phổi Hà Nam: 4.000 triệu đồng.

- Đặc thù 1.404 triệu đồng: Kinh phí Duy trì hoạt động phòng chống lao-COPD và Hen phế quản năm 2026: 1.404 triệu đồng.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình **Mẫu biểu số 48**

Chương: 423

Cấp NS: 02

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình

Mã số: 1067534

Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**1.065**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**1.065**
2.3	***Loại 130-132***		***1.065***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	1.065

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Mua sắm 715 triệu đồng, bao gồm: Mua sắm tài sản phục vụ hoạt động bệnh viện (04 điều hoà phục vụ công tác quản lý; 01 máy giặt công nghiệp; 01 máy sấy quần áo công nghiệp; máy photocopy) : 715 triệu đồng

- Đặc thù 350 trđ: Kinh phí hoạt động phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần 350 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Tâm thần Nam Định
Mã số: 1046234
Mã KBNN : 1321

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Tâm thần Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**700**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**700**
2.3	***Loại 130-132***		***700***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	700

Ghi chú:
(1) Bao gồm:
- Đặc thù: 700 triệu đồng; bao gồm:
+ Kinh phí hoạt động phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần: 700 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Tâm thần Hà Nam
Mã số: 1052000
Mã KBNN : 1325

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Tâm thần Hà Nam
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**3.000**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**3.000**
2.3	***Loại 130-132***		***3.000***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	3.000

Ghi chú:
(1) bao gồm:

- Sửa chữa (3.000 triệu đồng): Sửa chữa nhà Hành chính nghiệp vụ và khoa điều trị nữ Bệnh viện Tâm thần Hà Nam 3.000 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình

Chương: 423

Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phục hồi chức năng Nam Định

Mã số: 1046233

Mã KBNN : 1324

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Phục hồi chức năng Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**9.307**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**9.307**
2.3	***Loại 130-132***		***9.307***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	9.307

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Kinh phí hoạt động: 8.807 triệu đồng.

- Sửa chữa 500 triệu đồng: - Sửa chữa nâng nền sân bê tông sau dãy nhà Điều trị Bệnh viện Phục hồi chức năng Nam Định: 500 triệu đồng.

SỞ Y TẾ

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình **Mẫu biểu số 48**

Chương: 423

Cấp NS: 02

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Nho Quan

Mã số: 1003302

Mã KBNN : 1315

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Đa khoa Nho Quan
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**6.000**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**6.000**
2.3	***Loại 130-132***		***6.000***
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	6.000

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Mua sắm 3.000 triệu đồng:

Mua sắm trang thiết bị y tế (Máy gây mê kèm thở (Có chức năng theo dõi khí mê); Bàn mổ): 2.298triệu đồng

+ Kinh phí lắp đặt thang máy cho cho khu nhà điều trị 3 tầng 702 triệu đồng

- Sửa chữa 3.000 triệu đồng: Sửa chữa nhà đại thể, nhà điều trị 3 tầng, nhà E, vỉa hè, sân đường nội bộ tại Bệnh viện đa khoa Nho Quan

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình
Mã số: 1079160
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**99.649**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**99.649**
2.5	***Loại 130-139***		***99.649***
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	99.649

Ghi chú:

(1) bao gồm:

Kinh phí hoạt động 72.060 triệu đồng

Đặc thù (23.110 triệu đồng) bao gồm các hoạt động:

- Hoạt động phòng chống HIV/AIDS:4.101 triệu đồng;
- Hoạt động phòng chống dịch chung:1.722 triệu đồng;
- Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết: 367 triệu đồng;
- Hoạt động tiêm chủng mở rộng: 2.866 triệu đồng;
- Hoạt động truyền thông - giáo dục sức khoẻ: 1.823 triệu đồng;
- Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em - chiến lược quốc gia về dinh dưỡng: 1.503 triệu đồng
- Hoạt động ký sinh trùng - côn trùng: 551 triệu đồng
- Hoạt động phòng chống sốt rét quay trở lại: 754 triệu đồng
- Hoạt động nước sạch- vệ sinh môi trường:3.175 triệu đồng;
- Hoạt động công tác y tế trường học: 574 triệu đồng
- Hoạt động dự phòng bệnh răng miệng tại cộng đồng: 515 triệu đồng
- Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm: 3.021 triệu đồng;
- Hoạt động chăm sóc sức khoẻ sinh sản: 650 triệu đồng;
- Hoạt động chăm sóc nâng cao sức khoẻ người lao động, phòng chống tai nạn lao động và nghề nghiệp: 382
- Hoạt động kiểm dịch y tế: 53 triệu đồng
- Hoạt động Duy trì áp dụng ISO/IEC 17025:2017: 315 triệu đồng;
- Hoạt động an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm:62 triệu đồng;
- Hoạt động phòng chống Phong: 146 triệu đồng;
- Hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm: 120 triệu đồng;
- Kinh phí vận chuyển phục vụ công tác sáp nhập: 350 triệu đồng
- Hoạt động Đào tạo nghiên cứu khoa học: 60 triệu đồng

Mua sắm: 1.479 triệu đồng, trong đó :01 máy phân tích sinh hoá bán tự động; 01 máy siêu âm xách tay; 01

Sửa chữa: 3.000 triệu đồng

- Công trình: Sửa chữa mái tôn, chống thấm nhà hành chính cơ sở 2 và sữa chữa lát nền tầng 2, 3; cửa; hệ thống điện; sơn nhà xét nghiệm cơ sở 2 Trung tâm KSBT tỉnh Ninh Bình 1.800 triệu đồng;
- Công trình: Sửa chữa nhà nghiệp vụ, sân cơ sở 4 Trung tâm KSBT tỉnh Ninh Bình: 1.200 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm
Mã số: 1003554
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí**		**-**
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**23.448**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**23.448**
2.5	***Loại 130-139***		***23.448***
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	*0*
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	23.448

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Kinh phí hoạt động 13.826 triệu đồng

- Mua sắm 2.000 trđ: Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn (thiết bị đo chỉ số chống nắng SPF; Cân sấy ẩm; Máy đo vòng vô khuẩn; Tủ lạnh âm sâu): 2.000 triệu đồng

- Sửa chữa 2.814 trđ: Cải tạo sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Ninh Bình : 2.814 triệu đồng

- Đặc thù 4.808 trđ: Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm (Chi phí mua hoá chất, chất đối chiếu hoá học, vật tư tiêu hao, mẫu thuốc, mỹ phẩm; Kinh phí phục vụ hoạt động lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm; Đánh giá giám sát hệ thống ISO, GLP, xử lý chất thải nguy hại, đào tạo chuyên môn; Sửa chữa, bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc kiểm nghiệm): 4.808 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Giám định y khoa
Mã số: 1112844
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Giám định y khoa
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí**		**2.561**
2	**Sự nghiệp Y tế (Loại 130-139)**		***2.561***
	Số thu phí, lệ phí		2.561
	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN		128
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại		2.433
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**8.730**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**8.730**
2.5	***Loại 130-139***		***8.730***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	8.730

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Kinh phí hoạt động: 7.230 triệu đồng

- Sửa chữa 1.500trđ:Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Ninh Bình: 1.500 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Pháp y
Mã số: 1121176
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Pháp y
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**7.720**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**7.720**
2.5	***Loại 130-139***		***7.720***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	7.720

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Kinh phí hoạt động: 7.463 triệu đồng, trong đó chi cho hợp đồng lao động chuyên môn theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là 482 triệu đồng.
- **Đặc thù 184 triệu đồng:** Kinh phí thực hiện hỗ trợ giám định viên tư pháp và người hỗ trợ: 184 triệu đồng.
- **Mua sắm73 triệu đồng:** 05 Điều hòa: 73 triệu đồng.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Cấp cứu 115
Mã số: 1122006
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Cấp cứu 115
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**2.803**
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)**		**2.803**
2.5	***Loại 130-139***		***2.803***
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	13	
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	2.803

Ghi chú:
(1) Bao gồm:

- Kinh phí hoạt động 2.563 triệu đồng

- Đặc thù 240 trđ: Kinh phí đặc thù về công tác vận chuyển Cấp cứu: 240 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình
Mã số: 1042355
Mã KBNN : 1312

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**28.290**
4	**Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)**		**28.290**
4.3	***Loại 370-398***		***28.290***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12	28.290

Ghi chú:

- Kinh phí hoạt động 15.922 trđ
- Mua sắm 200 trđ: Kinh phí mua sắm vật tư y tế; máy móc, thiết bị (máy thái rau củ; Giá inox đựng xoong, nồi, dụng cụ nuôi dưỡng) phục vụ đối tượng: 200 triệu đồng
- Sửa chữa 2.260 trđ:
+ Kinh phí chống thấm, thay mái tôn khoa bệnh nhân nữ, Khoa Bệnh xá; ốp tường hành lang phía ngoài khoa bệnh nhân nam 1, Bệnh nhân nam 2, khoa bệnh nhân nữ, Khoa Bệnh xá; sửa chữa tường rào nghiêng phía Đông Nam Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình: 2.000 triệu đồng
+ Kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên tài sản (sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, thiết bị điện, nước, hệ thống camera phục vụ đối tượng; sửa chữa hàng rào dây thép gai của Trung tâm): 260 triệu đồng
- Đặc thù 9.908 trđ:
+ Hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập (trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; mai táng phí; tiền ăn các ngày lễ, tết; vật dụng sinh hoạt; mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao; thuốc điều trị; hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp): 8.804 triệu đồng;
+ Hỗ trợ khác cho đối tượng (tiền điện, nước, nhiên liệu, hoá chất khử khuẩn, phun thuốc muỗi, vệ sinh môi trường, gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt phục vụ đối tượng; kinh phí khám chữa bệnh ngoài danh mục chi trả của bảo hiểm cho đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thăm tặng quà đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội dịp Tết; kinh phí thuê khám chữa bệnh phục vụ đối tượng): 1.104 triệu đồng.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Ninh Bình
Mã số: 1042347
Mã KBNN : 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Bảo trợ xã hội Ninh Bình
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**20.422**
4	**Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)**		**20.422**
4.3	***Loại 370-398***		***20.422***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	20.422

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Kinh phí hoạt động: 13.034 triệu đồng

- Mua sắm: 200 triệu đồng

- Mua dụng cụ nhà bếp phục vụ đối tượng: 13 triệu đồng
- Tủ đun nước tự động: 75 triệu đồng
- Máy rửa bát công nghiệp: 95 triệu đồng
- Cây nước nóng lạnh: 17 triệu đồng

- Sửa chữa: 2.286 triệu đồng, trong đó:

- Sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Ninh Bình: 2.200 triệu đồng
- Sửa chữa ô tô, thiết bị điện, nước phục vụ nuôi dưỡng đối tượng: 86 triệu đồng

- Đặc thù: 4.902 triệu đồng, trong đó

+ Kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo chế độ quy định (trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; mai táng phí; tiền ăn các ngày lễ, tết; vật dụng sinh hoạt; mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao; thuốc điều trị; hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp): 3.702 trđ

+ 'Kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng khác (Tiền điện; Tiền nước; vệ sinh môi trường; Xăng xe; Chi các hoạt động tư vấn; Kinh phí thờ cúng; Kinh phí thăm tặng quà; Nạo vét, thông hút bể phốt,...): 1.200 triệu đồng

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Nam Định
Mã số: 1046679
Mã KBNN : 1324

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Bảo trợ xã hội Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**28.191**
4	**Chi đảm bảo xã hội (Loại 370)**		**28.191**
4.3	***Loại 370-398***		***28.191***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	28.191

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên : 17.536 trđ

- Mua sắm 200 trđ:

+ Mua sắm công cụ dụng cụ cho bếp ăn phục vụ nuôi dưỡng đối tượng: 114 trđ

+ Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ đối tượng: 86 trđ

- Sửa chữa 1.000 trđ: Sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Nam Định: 1.000 trđ

- Đặc thù 9.455 trđ:

+ Kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo chế độ quy định (trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; mai táng phí; tiền ăn các ngày lễ, tết; vật dụng sinh hoạt; mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao; thuốc điều trị; hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp): 8.489 trđ

+ Kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng khác (chi phí điện, nước, vệ sinh môi trường, chi phí vận hành trạm biến áp, tuyên truyền): 966 trđ

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam
Mã số: 1079883
Mã KBNN : 1327

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**46.988**
4	**Chi đảm bảo xã hội (Loại 370)**		**46.988**
4.3	***Loại 370-398***		***46.988***
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	46.988

Ghi chú:
(1) bao gồm:
- Kinh phí hoạt động thường xuyên 31.925 trđ
- Đặc thù (13.503 trđ):

+ Kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo chế độ quy định (trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; mai táng phí; tiền ăn các ngày lễ, tết; vật dụng sinh hoạt; mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao; thuốc điều trị; hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp):11.560 triệu đồng
+ Các chi phí khác phục vụ đối tượng (xăng xe; điện nước; vệ sinh môi trường; mua đồ dùng học tập,sách cho đối tượng đi học; tập huấn, truyền thông; chi mua các phần mềm) 1.943 triệu đồng

- Mua sắm (200 trđ): Mua sắm máy móc, trang thiết bị, công cụ dụng cụ (tivi, giường inox, tủ đầu giường; giá inox đựng xoong, nồi, dụng cụ nuôi dưỡng) phục vụ nuôi dưỡng đối tượng : 200 triệu đồng
- Sửa chữa (1.360 trđ):
+ Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, máy móc phục vụ nuôi dưỡng đối tượng : 360 triệu đồng
+ Sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam : 1.000 triệu đồng